

BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM CHẤT LƯỢNG NƯỚC MẠNG LƯỚI THÁNG 6/2025

LẤY MẪU VÀ KIỂM NGHIỆM NƯỚC SẠCH ĐỊNH KỲ THEO THÔNG TỪ 41/2018/TT-BYT

Stt	Chỉ tiêu kiểm tra	Phương pháp thử	Đơn vị	Tiêu chuẩn	Kết quả kiểm nghiệm										
					M1	M2	M3	M4	M5	M6	M7	M8	M9	M10	M11
1	Màu sắc	TCVN 6185:2015	mg/l Pt	≤15	KPH (MDL=2)	< 5 (MQL)	KPH (MDL=2)	< 5 (MQL)	< 5 (MQL)	< 5 (MQL)	KPH (MDL=2)	< 5 (MQL)	KPH (MDL=2)	KPH (MDL=2)	< 5 (MQL)
2	Mùi, vị	Cảm quan (*)	-	Không mùi, vị lạ	Không mùi, vị lạ	Không mùi, vị lạ	Không mùi, vị lạ	Không mùi, vị lạ	Không mùi, vị lạ	Không mùi, vị lạ	Không mùi, vị lạ	Không mùi, vị lạ	Không mùi, vị lạ	Không mùi, vị lạ	Không mùi, vị lạ
3	Độ đục	Ref TCVN 6184:2008	NTU	≤2	0,62	0,60	0,71	0,69	0,63	0,54	0,96	0,93	0,97	0,70	0,87
4	pH	TCVN 6492:2011	-	6,0-8,5	7,14	7,21	7,19	7,20	7,14	7,18	7,14	7,05	7,07	7,10	7,11
5	Độ cứng, tính theo CaCO3	TCVN 6224:1996	mg/l	≤300	34	35	36	37	37	39	39	40	38	25	24
6	Chloride (Cl-)	TCVN 6194:1996	mg/l	≤300	35,8	34,4	34,6	34,0	33,4	49,7	34,2	67,4	68,8	13,1	13,6
7	Sắt (Fe)	TCVN 6177:1996	mg/l	≤0,3	< 0,030 (MQL)	< 0,030 (MQL)	< 0,030 (MQL)	< 0,030 (MQL)	< 0,030 (MQL)	< 0,030 (MQL)	< 0,030 (MQL)	< 0,030 (MQL)	< 0,030 (MQL)	KPH (MDL=0,010)	KPH (MDL=0,010)
8	Mangan (Mn)	TCVN 6002:1995	mg/l	≤0,1	KPH (MDL=0,012)	KPH (MDL=0,012)	KPH (MDL=0,012)	KPH (MDL=0,012)	KPH (MDL=0,012)	KPH (MDL=0,012)	KPH (MDL=0,012)	0,045	KPH (MDL=0,012)	0,053	0,054
9	Nitrit (NO2- tính theo N)	Ref TCVN 6494-1:2011	mg/l	≤0,05	KPH (MDL=0,005)	KPH (MDL=0,005)	KPH (MDL=0,005)	KPH (MDL=0,005)	KPH (MDL=0,005)	KPH (MDL=0,005)	KPH (MDL=0,005)	KPH (MDL=0,005)	KPH (MDL=0,005)	KPH (MDL=0,005)	KPH (MDL=0,005)
10	Nitrat (NO3- tính theo N)	Ref TCVN 6494-1:2011	mg/l	≤2	0,23	0,20	0,22	0,21	0,24	0,24	0,13	0,05	0,25	0,11	0,11
11	Surphat	Ref TCVN 6494-1:2011	mg/l	≤50	4,8	5,2	4,3	5,2	4,3	6,6	4,3	1,9	10,1	1,2	1,1
12	Chỉ số Pecmanganat	TCVN 6186:1996	mg/l	≤2	0,56	0,56	0,62	0,59	0,59	0,56	0,62	0,66	0,66	< 0,50 (MQL)	< 0,50 (MQL)
13	Coliform	TCVN 6187-2:1996	MPN/100ml	<3(a)	< 1	< 1	< 1	< 1	< 1	< 1	< 1	< 1	< 1	< 1	< 1
14	E.Coli	TCVN 6187-2:1996		<1(a)	< 1	< 1	< 1	< 1	< 1	< 1	< 1	< 1	< 1	< 1	< 1
15	Clo dư tự do	PP so màu orthotolidine (*)	mg/l	0,2 - 1,0	0,50	0,40	0,20	0,30	0,30	0,40	0,30	0,40	0,30	0,40	0,20
16	Tổng chất rắn hòa tan TDS	PP nội bộ LAB (*)	mg/l	≤1000	81,1	79,2	70,6	75,1	65,3	115,0	69,2	166,5	165,0	54,7	55,1

Stt	Chỉ tiêu kiểm tra	Phương pháp thử	Đơn vị	Tiêu chuẩn	Kết quả kiểm nghiệm										
					M12	M13	M14	M15	M16	M17	M18	M19	M20	M21	M22
1	Màu sắc	TCVN 6185:2015	mg/l Pt	≤15	KPH (MDL=2)	< 5 (MQL)	< 5 (MQL)	< 5 (MQL)	< 5 (MQL)	< 5 (MQL)	9	KPH (MDL=2)	KPH (MDL=2)	5	
2	Mùi, vị	Cảm quan (*)	-	Không mùi, vị lạ	Không mùi, vị lạ	Không mùi, vị lạ	Không mùi, vị lạ	Không mùi, vị lạ	Không mùi, vị lạ	Không mùi, vị lạ	Không mùi, vị lạ	Không mùi, vị lạ	Không mùi, vị lạ	Không mùi, vị lạ	Không mùi, vị lạ
3	Độ đục	Ref TCVN 6184:2008	NTU	≤2	0,94	0,98	0,81	0,79	1,00	1,11	0,82	0,76	0,55	0,53	0,81
4	pH	TCVN 6492:2011	-	6,0-8,5	7,06	7,07	7,11	7,11	7,10	7,06	7,04	7,03	7,09	7,04	7,30
5	Độ cứng, tính theo CaCO ₃	TCVN 6224:1996	mg/l	≤300	11	12	23	24	27	27	6	6	11	11	7
6	Chloride (Cl ⁻)	TCVN 6194:1996	mg/l	≤300	12,4	12,6	11,2	11,3	13,8	13,6	< 5 (MQL)	< 5 (MQL)	8,1	7,7	< 5 (MQL)
7	Sắt (Fe)	TCVN 6177:1996	mg/l	≤0,3	< 0,030 (MQL)	< 0,030 (MQL)	< 0,030 (MQL)	< 0,030 (MQL)	< 0,030 (MQL)	< 0,030 (MQL)	< 0,030 (MQL)	< 0,030 (MQL)	KPH (MDL=0,010)	KPH (MDL=0,010)	< 0,030 (MQL)
8	Mangan (Mn)	TCVN 6002:1995	mg/l	≤0,1	< 0,040 (MQL)	< 0,040 (MQL)	KPH (MDL=0,012)	KPH (MDL=0,012)	0,064	0,064	< 0,040 (MQL)	< 0,040 (MQL)	0,052	0,052	KPH (MDL=0,012)
9	Nitrit (NO ₂ -tính theo N)	Ref TCVN 6494-1:2011	mg/l	≤0,05	KPH (MDL=0,005)	KPH (MDL=0,005)	KPH (MDL=0,005)	KPH (MDL=0,005)	KPH (MDL=0,005)	KPH (MDL=0,005)	KPH (MDL=0,005)	KPH (MDL=0,005)	KPH (MDL=0,005)	KPH (MDL=0,005)	KPH (MDL=0,005)
10	Nitrat (NO ₃ -tính theo N)	Ref TCVN 6494-1:2011	mg/l	≤2	0,13	0,05	0,37	0,39	0,22	0,22	0,37	0,38	0,05	0,05	0,05
11	Sunphat	Ref TCVN 6494-1:2011	mg/l	≤250	4,3	1,6	4,0	4,3	1,9	1,8	0,9	1,0	2,1	2,1	0,9
12	Chỉ số Pecmanganat	TCVN 6186:1996	mg/l	≤2	< 0,50 (MQL)	< 0,50 (MQL)	< 0,50 (MQL)	< 0,50 (MQL)	0,66	0,66	< 0,50 (MQL)	< 0,50 (MQL)	0,92	0,92	< 0,50 (MQL)
13	Coliform	TCVN 6187-2:1996	MPN/100ml	<3(a)	< 1	< 1	< 1	< 1	< 1	< 1	< 1	< 1	< 1	< 1	< 1
14	E.Coli	TCVN 6187-2:1996		<1(a)	< 1	< 1	< 1	< 1	< 1	< 1	< 1	< 1	< 1	< 1	< 1
15	Clo dư tự do	PP so mẫu orthotolidine (*)	mg/l	0,2 - 1,0	0,40	0,20	0,40	0,30	0,50	0,30	0,30	0,20	0,40	0,30	0,50
16	Tổng chất rắn hòa tan TDS	PP nội bộ LAB (*)	mg/l	≤1000	30,2	33,0	37,5	37,4	36,4	36,5	15,4	15,5	25,1	24,5	14,0



Stt	Chỉ tiêu kiểm tra	Phương pháp thử	Đơn vị	Tiêu chuẩn	Kết quả kiểm nghiệm										
					M23	M24	M25	M26	M27	M28	M29	M30	M31	M32	M33
1	Màu sắc	TCVN 6185:2015	mg/l Pt	≤15	5	7	6	< 5 (MQL)	< 5 (MQL)	< 5 (MQL)	< 5 (MQL)	< 5 (MQL)	< 5 (MQL)	6	6
2	Mùi, vị	Cảm quan (*)	-	Không mùi, vị lạ	Không mùi, vị lạ	Không mùi, vị lạ	Không mùi, vị lạ	Không mùi, vị lạ	Không mùi, vị lạ	Không mùi, vị lạ	Không mùi, vị lạ	Không mùi, vị lạ	Không mùi, vị lạ	Không mùi, vị lạ	Không mùi, vị lạ
3	Độ đục	Ref TCVN 6184:2008	NTU	≤2	0,78	0,91	0,86	0,82	0,78	1,52	1,49	1,46	1,40	1,50	1,53
4	pH	TCVN 6492:2011	-	6,0-8,5	7,33	7,28	7,25	7,27	7,27	7,28	7,24	7,23	7,22	7,24	7,22
5	Độ cứng, tính theo CaCO ₃	TCVN 6224:1996	mg/l	≤300	6	6	6	8	8	7	8	8	8	70	72
6	Chloride (Cl ⁻)	TCVN 6194:1996	mg/l	≤300	< 5 (MQL)	5,0	5,2	8,3	8,4	5,8	6,0	5,3	5,7	5,8	6,0
7	Sắt (Fe)	TCVN 6177:1996	mg/l	≤0,3	< 0,030 (MQL)	< 0,030 (MQL)	< 0,030 (MQL)	< 0,030 (MQL)	< 0,030 (MQL)	< 0,030 (MQL)	< 0,030 (MQL)	< 0,030 (MQL)	< 0,030 (MQL)	< 0,030 (MQL)	< 0,030 (MQL)
8	Mangan (Mn)	TCVN 6002:1995	mg/l	≤0,1	KPH (MDL=0,012)	KPH (MDL=0,012)	KPH (MDL=0,012)	KPH (MDL=0,012)	KPH (MDL=0,012)	KPH (MDL=0,012)	KPH (MDL=0,012)	< 0,040 (MQL)	< 0,040 (MQL)	KPH (MDL=0,012)	KPH (MDL=0,012)
9	Nitrit (NO ₂ -tính theo N)	Ref TCVN 6494-1:2011	mg/l	≤0,05	KPH (MDL=0,005)	KPH (MDL=0,005)	KPH (MDL=0,005)	KPH (MDL=0,005)	KPH (MDL=0,005)	KPH (MDL=0,005)	KPH (MDL=0,005)	KPH (MDL=0,005)	KPH (MDL=0,005)	KPH (MDL=0,005)	KPH (MDL=0,005)
10	Nitrat (NO ₃ -tính theo N)	Ref TCVN 6494-1:2011	mg/l	≤2	0,07	0,10	0,07	KPH (MDL=0,003)	KPH (MDL=0,003)	KPH (MDL=0,003)	KPH (MDL=0,003)	KPH (MDL=0,003)	KPH (MDL=0,003)	KPH (MDL=0,003)	KPH (MDL=0,003)
11	Sunphat	Ref TCVN 6494-1:2011	mg/l	≤50	0,8	0,8	0,8	3,4	0,4	1,2	0,9	0,7	0,9	5,7	3,0
12	Chỉ số Pecmanganat	TCVN 6186:1996	mg/l	≤2	< 0,50 (MQL)	< 0,50 (MQL)	< 0,50 (MQL)	< 0,50 (MQL)	< 0,50 (MQL)	< 0,50 (MQL)	< 0,50 (MQL)	< 0,50 (MQL)	< 0,50 (MQL)	< 0,50 (MQL)	< 0,50 (MQL)
13	Coliform	TCVN 6187-2:1996	MPN/100ml	<3(a)	< 1	< 1	< 1	< 1	< 1	< 1	< 1	< 1	< 1	< 1	< 1
14	E.Coli	TCVN 6187-2:1996		<1(a)	< 1	< 1	< 1	< 1	< 1	< 1	< 1	< 1	< 1	< 1	< 1
15	Clo dư tự do	PP so máu orthotolidine (*)	mg/l	0,2 - 1,0	0,30	0,30	0,20	0,40	0,20	0,60	0,20	0,50	0,20	0,50	0,20
16	Tổng chất rắn hòa tan TDS	PP nội bộ LAB (*)	mg/l	≤1000	14,0	14,0	14,3	12,5	12,6	37,5	37,4	27,1	26,9	92,5	92,1

* Ghi chú:

- Tiêu chuẩn theo QCVN 01:2024/TPĐN - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn thành phố Đà Nẵng do UBND thành phố Đà Nẵng ban hành và QCVN 01-1:2018/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt do Bộ Y tế ban hành.
- Phiếu Kết quả này không được trích sao nếu chưa có sự đồng ý bằng văn bản của Dawaco.

- LabDawaco không chịu trách nhiệm khi thông tin cung cấp bởi khách hàng có thể ảnh hưởng đến giá trị sử dụng của kết quả.

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử.

- KPH: Không phát hiện.

- MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp.

- MQL: Giới hạn định lượng của phương pháp.

(*) : Phương pháp thử chưa đăng ký công nhận.

s) : Kết quả thử nghiệm được thực hiện bởi nhà thầu phụ.

* Ký hiệu mẫu:

M1: Nước sạch đầu nguồn NMN Cầu Đỏ (CL1)	M10: Nước sạch đầu nguồn NMN Hòa Trung (LC3)	M19: Nước sạch cuối nguồn TCN Khe Lạnh (HV4)	M28: Nước sạch đầu nguồn TCN Khe Dầu
M2: Nước sạch giữa nguồn NMN Cầu Đỏ (HC1)	M11: Nước sạch cuối nguồn NMN Hòa Trung (LC4)	M20: Nước sạch đầu nguồn NMN Hòa Liên	M29: Nước sạch cuối nguồn TCN Khe Dầu
M3: Nước sạch cuối nguồn NMN Cầu Đỏ (NHS)	M12: Nước sạch đầu nguồn NMN Sơn Trà (ST1)	M21: Nước sạch cuối nguồn NMN Hòa Liên	M32: Nước sạch đầu nguồn TCN Khe Áo
M4: Nước sạch mạng Hải Châu 2	M13: Nước sạch cuối nguồn NMN Sơn Trà (ST2)	M22: Nước sạch đầu nguồn TCN Khe Giành	M33: Nước sạch cuối nguồn TCN Khe Áo
M5: Nước sạch mạng Thanh Khê 2	M14: Nước sạch đầu nguồn NMN Hải Vân (LC1)	M23: Nước sạch cuối nguồn TCN Khe Giành	M32: Nước sạch đầu nguồn TCN Khe Đáp
M6: Nước sạch mạng Cẩm Lệ 2	M15: Nước sạch cuối nguồn NMN Hải Vân (LC2)	M24: Nước sạch đầu nguồn TCN Ngầm Đôi	M33: Nước sạch cuối nguồn TCN Khe Đáp
M7: Nước sạch đầu nguồn NMN Sân Bay (TK1)	M16: Nước sạch đầu nguồn TCN Phú Sơn (HV1)	M25: Nước sạch cuối nguồn TCN Ngầm Đôi	
M8: Nước sạch giữa nguồn NMN Sân Bay (TK3)	M17: Nước sạch cuối nguồn TCN Phú Sơn (HV2)	M26: Nước sạch đầu nguồn TCN Khe Rằm	
M9: Nước sạch cuối nguồn NMN Sân Bay (TK4)	M18: Nước sạch đầu nguồn TCN Khe Lạnh (HV3)	M27: : Nước sạch cuối nguồn TCN Khe Rằm	

* Nhận xét: Tất cả các chỉ tiêu kiểm tra đều đáp ứng yêu cầu giới hạn cho phép theo QCDP 01:2024/TPĐN do UBND thành phố Đà Nẵng ban hành và QCVN 01-1:2018/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt do Bộ Y tế ban hành.



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Phước Thương

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 6 năm 2025

TRUNG TÂM PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM

PHẠM VIỆT HƯNG